

Số: 606/QĐ-HVPNVN

Hà Nội, ngày 16 tháng 7 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về đối sánh
trong bảo đảm chất lượng giáo dục của Học viện Phụ nữ Việt Nam**

GIÁM ĐỐC HỌC VIỆN PHỤ NỮ VIỆT NAM

Căn cứ Luật Giáo dục đại học năm 2012; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của luật Giáo dục đại học ngày 19/11/2018;

Căn cứ Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy định kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về Chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Thông tư 01/2024/TT-BGDĐT ngày 05/02/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Chuẩn cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Nghị quyết số 03/NQ-HĐHV ngày 20/11/2021 của Hội đồng Học viện Phụ nữ Việt Nam ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Học viện Phụ nữ Việt Nam;

Theo đề nghị của Phòng Khảo thí và Bảo đảm chất lượng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về đối sánh trong bảo đảm chất lượng giáo dục của Học viện Phụ nữ Việt Nam.

Điều 2. Quy định có hiệu lực kể từ ngày ký, thay thế cho các quy định trước đây có liên quan.

Điều 3. Phòng Khảo thí và Bảo đảm chất lượng, các hội đồng tự đánh giá, hội đồng xây dựng chương trình đào tạo và các đơn vị thuộc, trực thuộc Học viện Phụ nữ Việt Nam chịu trách nhiệm thực hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Các đơn vị;
- Lưu VT, KT&BDCL.



PGS.TS. Trần Quang Tiến

**QUY ĐỊNH VỀ ĐỐI SÁNH TRONG BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC
CỦA HỌC VIỆN PHỤ NỮ VIỆT NAM**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 606 /QĐ-HVPNVN ngày 16 tháng 7 năm 2024
của Giám đốc Học viện Phụ nữ Việt Nam)

CHƯƠNG I. QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Mục đích, phạm vi áp dụng

- Quy định này nhằm xác lập quy trình, phương pháp, bộ tiêu chí lựa chọn cơ sở giáo dục đại học hoặc chương trình đào tạo để thực hiện đối sánh với Học viện Phụ nữ Việt Nam về các nội dung liên quan đến bảo đảm chất lượng giáo dục đại học.
- Quy định này được áp dụng trong các trường hợp:
 - Kiểm định cơ sở giáo dục đại học;
 - Kiểm định chương trình đào tạo;
 - Xây dựng, chỉnh sửa chương trình đào tạo.

Điều 2. Thống nhất thuật ngữ

- So chuẩn là quá trình so sánh theo các tiêu chí, tiêu chuẩn hiện hành được công nhận tại Việt Nam để đánh giá được mức độ đạt;
- Đối sánh là quá trình so sánh hiệu suất, quy trình giữa ít nhất 2 đối tượng trong cùng một lĩnh vực hoạt động. Đối sánh cho phép cải tiến, nâng cao chất lượng dựa trên chuỗi các giá trị nhận được khi đối sánh;
- Đối sánh nội bộ (Internal Benchmarking) là quá trình so sánh hiệu suất quá trình đào tạo của giữa các CTĐT trong phạm vi Học viện;
- Đối sánh ngoài (External Benchmarking) là quá trình so sánh hiệu suất quá trình đào tạo của Học viện hoặc qui trình của Học viện đối với các đơn vị khác (cơ sở



giáo dục hoặc chương trình đào tạo khác) có tính tương đồng hoặc được coi là tốt nhất trong ngành;

5. Tiêu chí đối sánh tiêu biểu là các thông tin ảnh hưởng đến chất lượng, hiệu suất đào tạo bắt buộc phải công khai theo quy định hiện hành được công bố trong các báo cáo, đề án tuyển sinh hằng năm trên các cổng thông tin điện tử, các trang tin, mạng xã hội, phương tiện truyền thông, ấn phẩm chính thống được xác thực, kiểm duyệt... của các cơ sở giáo dục;
6. Chương trình đào tạo của một ngành học (Program) ở một trình độ cụ thể bao gồm: Mục tiêu, chuẩn kiến thức, kỹ năng, thái độ của người học cần đạt được sau khi tốt nghiệp; nội dung, phương pháp và hoạt động đào tạo; Điều kiện cơ sở vật chất - kỹ thuật, cơ cấu tổ chức, chức năng, nhiệm vụ và các hoạt động học thuật của đơn vị được giao nhiệm vụ triển khai đào tạo ngành học đó;
7. Kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học là hoạt động đánh giá và công nhận mức độ cơ sở giáo dục đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành;
8. Kiểm định chương trình đào tạo là việc thu thập, xử lý thông tin, đưa ra những nhận định dựa trên các tiêu chuẩn đánh giá đối với toàn bộ các hoạt động liên quan đến chương trình đào tạo trong cơ sở giáo dục đại học, bao gồm: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo; bản mô tả chương trình đào tạo; cấu trúc và nội dung chương trình dạy học; phương pháp tiếp cận trong dạy và học; đánh giá kết quả học tập của người học; đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên; đội ngũ nhân viên; người học và hoạt động hỗ trợ người học; cơ sở vật chất và trang thiết bị; nâng cao chất lượng và kết quả đầu ra;
9. Tự đánh giá là quá trình cơ sở giáo dục tự xem xét, nghiên cứu dựa trên các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành để báo cáo về thực trạng chất lượng giáo dục, hiệu quả hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, nhân lực, cơ sở vật chất và các vấn đề liên quan khác để cơ sở giáo dục tiến hành điều chỉnh các nguồn lực và quá trình thực hiện nhằm đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục;
10. Đánh giá ngoài là quá trình khảo sát, đánh giá của tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục dựa trên các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục do Bộ trưởng Bộ

Giáo dục và Đào tạo ban hành để xác định mức độ cơ sở giáo dục đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

Điều 3. Chu kỳ đối sánh

1. Đối sánh thường xuyên: Khi xây dựng Kế hoạch năm học, các Báo cáo phục vụ Tổng kết năm học (trước năm học mới);
2. Đối sánh chương trình đào tạo: khi xây dựng Đề án mở ngành đào tạo, chỉnh sửa lớn và khi xây dựng báo cáo tự đánh giá chương trình;
3. Đối sánh cơ sở giáo dục đại học: Khi xây dựng báo cáo tự đánh giá cơ sở giáo dục đại học đối với Học viện.

CHƯƠNG II. ĐỐI SÁNH CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Điều 4. Tiêu chí lựa chọn cơ sở giáo dục đại học để đối sánh

1. Định hướng đào tạo: theo ứng dụng;
2. Ngành đào tạo: đa ngành và có sự tương đồng về chương trình đào tạo;
3. Quy mô tuyển sinh, quy mô đào tạo tương đương;
4. Đã được công nhận đạt chuẩn chất lượng cơ sở giáo dục;
5. Xếp hạng đại học cùng nhóm,

Điều 5. Các tiêu chí chủ yếu để đối sánh và trách nhiệm đầu mối thực hiện

STT	Các tiêu chí đối sánh	Đơn vị thực hiện
A	Đội ngũ viên chức^{1,2}	
1.	Tổng số GV cơ hữu	Phòng TCHC
2.	Tỷ lệ GV toàn thời gian có trình độ tiến sĩ	Phòng TCHC
3.	Tỷ lệ GV toàn thời gian có học hàm PGS	Phòng TCHC
4.	Tỷ lệ GV toàn thời gian có học hàm GS	Phòng TCHC
5.	Tỷ lệ người học quy đổi theo trình độ, lĩnh vực và hình thức đào tạo trên giảng viên toàn thời gian (quy đổi_ theo quy định của khối ngành đào tạo)	Phòng TCHC
6.	Tỷ lệ GV cơ hữu trong độ tuổi lao động trên giảng viên toàn thời gian	Phòng TCHC

¹ Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT – Tiêu chuẩn 6. Quản lý nguồn nhân lực

² Thông tư 01/2024/TT-BGDĐT – Tiêu chuẩn 2. Giảng viên

STT	Các tiêu chí đối sánh	Đơn vị thực hiện
7.	Tỷ lệ giảng viên có chỗ làm việc riêng biệt	Phòng TCHC
8.	Tỷ lệ GV được đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ theo kế hoạch của Học viện trong vòng 5 năm	Phòng TCHC
B	Hoạt động tuyển sinh, đào tạo, công tác sinh viên^{3,4}	
1.	Số lượng CTĐT đại học	Phòng ĐT
2.	Số lượng CTĐT thạc sĩ	Phòng ĐT
3.	Số lượng CTĐT tiến sĩ	Phòng ĐT
4.	Số lượng CTĐT tiên tiến, chất lượng cao, đào tạo bằng tiếng Anh	Phòng ĐT
5.	Số lượng CTĐT được kiểm định chất lượng	Phòng ĐT
6.	Tỷ lệ tín chỉ thực hành/ tổng tín chỉ CTĐT	Phòng ĐT
7.	Tỷ lệ đạt chỉ tiêu tuyển sinh trung bình 3 năm	Phòng CTSV
8.	Quy mô tuyển sinh, tỷ lệ thí sinh đăng ký/ chỉ tiêu ở từng phương thức tuyển sinh	Phòng ĐT
9.	Quy mô đào tạo hàng năm, chung và từng ngành	Phòng ĐT
10.	Tỷ lệ người học tốt nghiệp, tốt nghiệp đúng hạn, tốt nghiệp quá hạn hàng năm	Phòng ĐT
11.	Tỷ lệ người học thôi học hàng năm, năm đầu	Phòng ĐT
12.	Xếp loại tốt nghiệp của người học qua các năm	Phòng ĐT
13.	Thời gian tốt nghiệp trung bình	Phòng ĐT
14.	Tỷ lệ hài lòng của người học về hoạt động giảng dạy của GV	Phòng KT&BDCL
15.	Kết quả rèn luyện của sinh viên hàng năm	Phòng CTSV
16.	Kết quả trao học bổng tân sinh viên, học bổng khác, hỗ trợ sinh viên khó khăn	Phòng CTSV
17.	Tỷ lệ SV có việc làm đúng ngành đào tạo	Phòng CTSV
18.	Tỷ lệ người tốt nghiệp đại học có việc làm phù hợp với ngành đào tạo	Phòng CTSV
19.	Tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm	Phòng CTSV
20.	Tỷ lệ người học, người học tốt nghiệp hài lòng với giảng viên, chất lượng, hiệu quả giảng dạy	Phòng CTSV

³ Thông tư 01/2024/TT-BGDĐT – Tiêu chuẩn 5. Tuyển sinh và đào tạo

⁴ Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT – Tiêu chuẩn 13, 14, 15, 16, 17

STT	Các tiêu chí đối sánh	Đơn vị thực hiện
21.	Kết quả giải quyết dịch vụ hành chính đối người học	Phòng CTSV
C	Nghiên cứu khoa học, sở hữu trí tuệ^{5,6}	
22.	Số lượng đề tài NCKH của GV và SV hằng năm phân chia theo cấp đề tài	Phòng HTQT&QLKH
23.	Tổng kinh phí đề tài NCKH của GV và SV hằng năm;	Phòng HTQT&QLKH
24.	Tỷ số GV và SV tham gia NCKH	Phòng HTQT&QLKH
25.	Tỷ lệ GV hoàn thành định mức NCKH hằng năm: số giờ, số sản phẩm, điểm công trình	Phòng HTQT&QLKH
26.	Số lượng đề tài NCKH chuyển giao cho các đối tác trong và ngoài CSGD; số lượng ứng dụng KH&CN	Phòng HTQT&QLKH
27.	Số lượng báo cáo, bài viết tại hội thảo khoa học trong nước & quốc tế có uy tín;	Phòng HTQT&QLKH
28.	Số lượng giáo trình và tài liệu tham khảo được xuất bản	Phòng HTQT&QLKH
29.	Số lượng bài báo khoa học đăng tạp chí khoa học trong nước & quốc tế có uy tín	Phòng HTQT&QLKH
30.	Tỷ số bài báo khoa học trên GV cơ hữu theo yêu cầu Thông tư 01/2024	Phòng HTQT&QLKH
31.	Số lượng sáng chế, sở hữu trí tuệ, giải pháp hữu ích được công nhận	Phòng HTQT&QLKH
32.	Tỉ trọng thu từ khoa học - công nghệ	Phòng HTQT&QLKH
D	Kết nối và Phục vụ cộng đồng⁷	
33.	Đối sánh về quy định, chính sách, kế hoạch tổ chức hoạt động	Phòng CTSV
34.	Kết quả, kinh phí các hoạt động từ thiện, thiện nguyện hàng năm (bao gồm cả các đoàn thể)	Phòng CTSV
35.	Kết quả, kinh phí triển khai kết nối, chuyển giao, ứng dụng khoa học và công nghệ	Phòng CTSV
36.	Kết quả, kinh phí triển khai hoạt động đào tạo, bồi dưỡng cho cộng đồng, doanh nghiệp	Phòng CTSV

⁵ Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT – Tiêu chuẩn 18, 19, 20, 23

⁶ Thông tư 01/2024/TT-BGDĐT – Tiêu chuẩn 6. Nghiên cứu và đổi mới sáng tạo

⁷ Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT – Tiêu chuẩn 5, 21, 24

STT	Các tiêu chí đối sánh	Đơn vị thực hiện
37.	Kết quả, kinh phí triển khai các hoạt động tư vấn, truyền thông, đề xuất chính sách	Phòng CTSV
38.	Kết quả, kinh phí triển khai các hoạt động hỗ trợ người học: hướng nghiệp, việc làm, kỹ năng mềm	Phòng CTSV
39.	Số lượng người học, viên chức và người lao động tham gia	Phòng CTSV
40.	Mức độ hài lòng của các bên liên quan đến hoạt động PVCD của Học viện	Phòng CTSV
41.	Mức độ tác động đến người học, đến Giảng viên, nhân viên và xã hội của hoạt động kết nối PVCD	Phòng CTSV
E	Cơ sở vật chất ^{8,9}	
42.	Số lượng và tỷ số máy tính, phòng máy, phòng thí nghiệm, thực hành trên người học	Phòng TCHC
43.	Số lượng phòng học và tỷ số diện tích phòng học trên người học	Phòng TCHC
44.	Số phòng KTX và tỷ số diện tích KTX trên người học	Phòng TCHC
45.	Số lượng công trình tiện ích dành cho người học và CBVC nhà trường	Phòng TCHC
46.	Diện tích đất trên người học	Phòng TCHC
47.	Diện tích sân trên người học	Phòng TCHC
48.	Số đầu sách trên CT đào tạo	Viện CNTT
49.	Số bản sách trên người học	Viện CNTT
50.	Tỷ lệ học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến	Viện CNTT
51.	Tốc độ Internet trên một nghìn người học	Viện CNTT
52.	Cơ sở dữ liệu khoa học cung cấp cho GV, NH	Phòng HTQT&QLKH
53.	Thư viện điện tử, chuyển đổi số trong các lĩnh vực của Học viện, hạ tầng CNTT khác	Viện CNTT
54.	Hệ thống học tập, giảng dạy trực tuyến	Viện CNTT
F	Kết quả tài chính ^{10,11}	
58.	Nguồn thu từ ngân sách nhà nước	Phòng TCKT

⁸ Thông tư 01/2024/TT-BGDĐT – Tiêu chuẩn 3. Cơ sở vật chất

⁹ Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT – Tiêu chuẩn 7. Quản lý tài chính và cơ sở vật chất

¹⁰ Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT – Tiêu chuẩn 25. Kết quả tài chính và thị trường

¹¹ Thông tư 01/2024/TT-BGDĐT – Tiêu chuẩn 4. Tài chính

STT	Các tiêu chí đối sánh	Đơn vị thực hiện
59	Cơ cấu nguồn thu từ học phí, từ hoạt động NCKH, BDCB, chuyển giao công nghệ và các nguồn thu hợp pháp khác	Phòng TCKT
60	Mức thu học phí bình quân trên người học	Phòng TCKT
61	Tỷ lệ kinh phí dành cho NCKH của GV và người học trên tổng nguồn thu của nhà trường	Phòng TCKT
62	Tỷ lệ kinh phí dành cho các hoạt động đào tạo của GV và người học trên tổng nguồn thu của nhà trường	Phòng TCKT
63	Chi cho hoạt động đào tạo, bồi dưỡng CBVC	Phòng TCKT
64	Chi mua sắm, sửa chữa, xây dựng CSVC, bổ sung nguồn học liệu	Phòng TCKT
65	Biên độ hoạt động trung bình 3 năm	Phòng TCKT
66	Chỉ số tăng trưởng bền vững	Phòng TCKT
G	Hợp tác quốc tế¹²	
67	Quy mô và lĩnh vực, nội dung HTQT	Phòng HTQT&QLKH
68	Quy mô đào tạo sinh viên quốc tế; số chương trình hợp tác đào tạo, NCKH, chương trình trao đổi sinh viên, chuyên gia với các CSGD nước ngoài	Phòng HTQT&QLKH
69	Hiệu quả thực hiện các dự án quốc tế đối với nhà trường và xã hội	Phòng HTQT&QLKH
70	Tỷ lệ các cam kết, biên bản ghi nhớ được triển khai thực hiện	Phòng HTQT&QLKH
71	Tỷ lệ các kế hoạch HTQT được thực hiện hiệu quả	Phòng HTQT&QLKH
H	Mức độ hoàn thiện văn bản theo Luật GDDH^{13,14}	
72	Chiến lược, kế hoạch phát triển	Phòng TCHC
73	Quy chế tổ chức và hoạt động	Phòng TCHC
74	Quy chế tài chính	Phòng TCKT
75	Quy chế dân chủ	Phòng TCHC
76	Danh mục vị trí việc làm	Phòng TCHC

¹² Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT – Tiêu chuẩn 20. Hợp tác và đối tác NCKH

¹³ Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT – Tiêu chuẩn 9. Hệ thống ĐBCL bên trong

¹⁴ Thông tư 01/2024/TT-BGDĐT – Tiêu chuẩn 1. Tổ chức và quản trị

STT	Các tiêu chí đối sánh	Đơn vị thực hiện
77	Quy định về công tác cán bộ, nhân sự	Phòng TCHC
78	Quy định về bảo đảm chất lượng	Phòng KT&BDCL

CHƯƠNG III. ĐỐI SÁNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Điều 6. Tiêu chí lựa chọn chương trình đào tạo để đối sánh

1. Đối sánh nội bộ các CTĐT của Học viện được lựa chọn phải có đặc điểm tương đồng, với các tiêu chí lựa chọn như sau:

- a) Cùng trình độ đào tạo;
- b) Tương đồng về quy mô đào tạo;
- c) Cùng nhóm ngành;
- d) Ưu tiên đối sánh với các CTĐT đã được kiểm định.

2. Đối sánh ngoài với các CTĐT của các CSGD trong và ngoài nước:

- a) Cùng trình độ đào tạo;
- b) Cùng chương trình đào tạo (trùng mã hoặc tên) hoặc có nội dung chuyên ngành trùng từ 70% trở lên;
- c) Cùng đào tạo theo định hướng nghiên cứu hoặc ứng dụng.

Điều 7. Các tiêu chí đối sánh chủ yếu

STT	Nội dung đối sánh	Đơn vị thực hiện
A	Đội ngũ viên chức^{15,16}	
1	Tổng số GV cơ hữu	Phòng TCHC
2	Tỷ lệ GV có trình độ thạc sĩ	Phòng TCHC
3	Tỷ lệ GV có trình độ tiến sĩ	Phòng TCHC
4	Tỷ lệ GV có học hàm PGS	Phòng TCHC

¹⁵ Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT. Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ GV, NCV

¹⁶ Thông tư 01/2024/TT-BGDĐT – Tiêu chuẩn 2. Giảng viên

STT	Nội dung đối sánh	Đơn vị thực hiện
5	Tỷ lệ GV có học hàm GS	Phòng TCHC
6	Tỷ lệ người học (quy đổi)/giảng viên (quy đổi_ theo quy định của khối ngành đào tạo	Phòng TCHC
7	Tỷ lệ GV có độ tuổi dưới 35	Phòng TCHC
8	Tỷ lệ GV có độ tuổi từ 35 đến hết tuổi lao động	Phòng TCHC
9	Tỷ lệ GV ngoài độ tuổi lao động	Phòng TCHC
B	Hoạt động đào tạo^{17,18}	
10	Quy mô tuyển sinh/Quy mô đào tạo	Phòng ĐT
11	Tổng số người học chính quy	Phòng ĐT
12	Tỷ lệ người học tốt nghiệp, tốt nghiệp đúng hạn, tốt nghiệp quá hạn hàng năm	Phòng ĐT
13	Tỷ lệ người học thôi học hàng năm, năm đầu	Phòng ĐT
14	Xếp loại tốt nghiệp của người học qua các năm	Phòng ĐT
15	Thời gian tốt nghiệp trung bình	Phòng ĐT
16	Tỷ lệ người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp	Phòng CTSV
17	Tỷ lệ hài lòng của người học về hoạt động giảng dạy của GV	Phòng KT&BDCL
18	Tỷ lệ SV có việc làm đúng ngành đào tạo	Phòng CTSV
19	Tỷ lệ người tốt nghiệp đại học có việc làm phù hợp với trình độ chuyên môn được đào tạo	Phòng CTSV
20	Tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm	Phòng CTSV
21	Tỷ lệ nhập học trung bình 3 năm	Phòng CTSV
22	Tỉ số tăng giảm quy mô đào tạo 3 năm	Phòng CTSV

¹⁷ Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT. Tiêu chuẩn 8, 11.1, 11.2, 11.3

¹⁸ Thông tư 01/2024/TT-BGDĐT – Tiêu chuẩn 5. Tuyển sinh và đào tạo

STT	Nội dung đối sánh	Đơn vị thực hiện
23	Tỷ lệ người học, người học tốt nghiệp hài lòng với giảng viên	Phòng CTSV
C	Chương trình đào tạo^{19,20}	
24	Mục tiêu	Khoa chuyên ngành
25	Chuẩn đầu ra	Khoa chuyên ngành
26	Chuẩn đầu vào	Khoa chuyên ngành
27	Chương trình dạy học	Khoa chuyên ngành
28	Phương pháp giảng dạy	Khoa chuyên ngành
29	Phương pháp kiểm tra đánh giá	Khoa chuyên ngành
30	Nội dung khảo sát khi điều chỉnh	Khoa chuyên ngành
31	Kết quả khảo sát	Khoa chuyên ngành
32	Nội dung cải tiến, điều chỉnh	Khoa chuyên ngành
33	Nghiên cứu khoa học	Phòng HTQT&QLKH
34	Số lượng đề tài NCKH của GV và SV hằng năm	Phòng HTQT&QLKH
35	Tổng kinh phí đề tài NCKH của GV và SV hằng năm	Phòng HTQT&QLKH
36	Tỷ số GV và SV tham gia NCKH	Phòng HTQT&QLKH
37	Tỷ lệ GV hoàn thành định mức NCKH hằng năm	Phòng HTQT&QLKH
39	Số lượng đề tài NCKH chuyển giao cho các đối tác trong và ngoài CSGD	Phòng HTQT&QLKH
39	Số lượng báo cáo, bài viết tại hội thảo khoa học trong nước & quốc tế có uy tín	Phòng HTQT&QLKH
40	Số lượng giáo trình và tài liệu tham khảo được xuất bản	Phòng HTQT&QLKH
41	Số lượng bài báo khoa học đăng tạp chí khoa học trong nước & quốc tế có uy tín	Phòng HTQT&QLKH

¹⁹ Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT. Tiêu chuẩn 1, 2, 3, 4, 5, 10.4, 11.4

²⁰ Thông tư 01/2024/TT-BGDĐT – Tiêu chuẩn 6. Nghiên cứu và đổi mới sáng tạo

STT	Nội dung đối sánh	Đơn vị thực hiện
42	Tỷ số bài báo trên cán bộ cơ hữu	Phòng HTQT&QLKH
43	Số lượng sáng chế, sở hữu trí tuệ, giải pháp hữu ích được công nhận	Phòng HTQT&QLKH
44	Tỉ trọng thu khoa học - công nghệ	Phòng HTQT&QLKH
45	Số công bố trên giảng viên	Phòng HTQT&QLKH
46	Số công bố WoS, Scopus trên giảng viên	Phòng HTQT&QLKH
D	Phục vụ cộng đồng²¹	
47	Số lượng các đề tài NCKH & chuyển giao công nghệ được thực hiện hằng năm	Phòng CTSV
48	Số lượng các chương trình thiện nguyện đã thực hiện hằng năm	Phòng CTSV
49	Số lượng các công trình tình thương, quà tặng bằng hiện vật đã trao	Phòng CTSV
50	Mức độ tác động xã hội của kết quả hoạt động PVCD	Phòng CTSV
	Cơ sở vật chất^{22,23}	
51	Số lượng và tỷ số máy tính, phòng máy, phòng thí nghiệm, thực hành trên người học	Phòng TCHC
52	Số lượng phòng học và tỷ số diện tích phòng học trên người học	Phòng TCHC
53	Số phòng KTX và tỷ số diện tích KTX trên người học	Phòng TCHC
54	Số lượng công trình tiện ích dành cho người học và CBVC nhà trường	Phòng TCHC
55	Diện tích đất trên người học	Phòng TCHC

²¹ Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT. Tiêu chuẩn 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

²² Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT. Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

²³ Thông tư 01/2024/TT-BGDĐT – Tiêu chuẩn 3. Cơ sở vật chất

STT	Nội dung đối sánh	Đơn vị thực hiện
56	Diện tích sàn trên người học	Phòng TCHC
57	Số đầu sách trên ngành đào tạo	Viện CNTT
58	Số bản sách trên người học	Viện CNTT
59	Tỷ lệ học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến	Viện CNTT
60	Tốc độ Internet trên một nghìn người học	Viện CNTT
E	Kết quả tài chính^{24,25}	
61	Nguồn thu từ ngân sách nhà nước	Phòng TCKT
62	Nguồn thu từ học phí, từ hoạt động NCKH và chuyển giao công nghệ và các nguồn thu hợp pháp khác	Phòng TCKT
63	Mức thu học phí bình quân trên người học	Phòng TCKT
64	Tỷ lệ kinh phí dành cho NCKH của GV và người học trên tổng nguồn thu của nhà trường	Phòng TCKT
65	Tỷ lệ kinh phí dành cho các hoạt động đào tạo của GV và người học trên tổng nguồn thu của nhà trường	Phòng TCKT
66	Chi cho hoạt động đào tạo, bồi dưỡng CBVC	Phòng TCKT
67	Chi mua sắm, sửa chữa, xây dựng CSVC, bổ sung nguồn học liệu	Phòng TCKT
68	Biên độ hoạt động trung bình 3 năm	Phòng TCKT
69	Chỉ số tăng trưởng bền vững	Phòng TCKT
F	Hợp tác quốc tế²⁶	
70	Quy mô và lĩnh vực, nội dung HTQT	Phòng HTQT&QLKH
71	Quy mô đào tạo sinh viên quốc tế; số chương trình hợp tác đào tạo, NCKH, chương trình trao đổi sinh viên, chuyên gia với các CSGD nước ngoài	Phòng HTQT&QLKH

²⁴ Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT. Tiêu chuẩn 11.4. MC: Dữ liệu về nguồn thu/chi tài chính dành cho các hoạt động NCKH của NH trong chu kỳ đánh giá*

²⁵ Thông tư 01/2024/TT-BGDĐT – Tiêu chuẩn 4, Tiêu chí 6.1

²⁶ Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT. Tiêu chuẩn 10.4, 10.5, 11.4

STT	Nội dung đối sánh	Đơn vị thực hiện
72	Hiệu quả thực hiện các dự án quốc tế đối với nhà trường và xã hội	Phòng HTQT&QLKH
73	Tỷ lệ các cam kết, biên bản ghi nhớ được triển khai thực hiện	Phòng HTQT&QLKH
74	Tỷ lệ các kế hoạch HTQT được thực hiện hiệu quả	Phòng HTQT&QLKH

Chương IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Trách nhiệm của các đơn vị

1. Phòng Khảo thí và Bảo đảm chất lượng

- a) Đầu mối tham mưu kế hoạch, tổ chức thực hiện đối sánh cơ sở giáo dục đại học;
- b) Đầu mối xây dựng các quy định, hướng dẫn về công tác đối sánh;
- c) Giám sát, tổng hợp báo cáo kết quả triển khai đối sánh chương trình đào tạo của các đơn vị, hội đồng tự đánh giá;
- d) Tổng hợp, đề xuất kế hoạch cải tiến chung cấp Học viện sau đối sánh;
- e) Xây dựng cơ sở dữ liệu chung về công tác đối sánh.

2. Trách nhiệm của các khoa, viện chuyên môn và hội đồng tự đánh giá

- a) Tham mưu kế hoạch đối sánh các chương trình đào tạo được giao đầu mối quản lý.
- b) Thực hiện đối sánh, chịu trách nhiệm chính về kết quả đối sánh các chương trình đào tạo theo kế hoạch được duyệt;
- c) Lập báo cáo kết quả đối sánh, quản lý dữ liệu và trình duyệt báo cáo theo quy định;
- d) Triển khai các hoạt động cải tiến được duyệt sau đối sánh.

Điều 9. Bảo mật số liệu, lưu trữ và sử dụng kết quả đối sánh

- a) Tất cả các thông tin, số liệu đối sánh phải được bảo mật, sử dụng theo kế hoạch được phê duyệt;

- b) Các tài liệu gốc của từng đợt đối sánh phải được niêm phong và lưu giữ theo quy định của Học viện;
- c) Các đơn vị, cá nhân không được cung cấp số liệu đối sánh cho bất kỳ tổ chức, cá nhân nào khi chưa có sự cho phép của Giám đốc;
- d) Trong quá trình triển khai có vướng mắc phản ánh về Phòng Khảo thí và Bảo đảm chất lượng để xin ý kiến điều chỉnh kịp thời. Các đơn vị liên quan nghiêm túc thực hiện./.



GIÁM ĐỐC



PGS.TS. Trần Quang Tiến

